TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 219/2019/DS-PT
Ngày: 19 - 8 - 2019
V/v "Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và thừa kế quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hà

Các Thẩm phán: Ông Phạm Việt Trung

Ông Nguyễn A Đam

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Kim Yến là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 140/2019/TLPT-DS ngày 02 tháng 7 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và thừa kế quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2019/DS-ST ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 175/2019/QĐ-PT ngày 18 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đoàn Việt T – sinh năm 1957 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp LT, xã KH, huyện T, tỉnh C.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà T: Ông Nguyễn Long S - sinh năm 1957, địa chỉ: Ấp LT, xã KH, huyện T, tỉnh C. (có mặt)

Bị đơn:

- Anh Đoàn Phong B – sinh năm 1977 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp LT, xã KH, huyện T, tỉnh C.

- Ông Đoàn Văn K – sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp BG , xã KH, huyện T, tỉnh C.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Nguyễn Long S - sinh năm 1957 (chồng bà T, có mặt)

2/ Bà Phan Ngọc H2 – sinh năm 1954 (yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt BL 670)

3/ Ông Nguyễn Văn Q (chồng bà H2, vắng mặt)

4/ Chị Nguyễn Thị Hồng P2 – sinh năm 1978 (vợ Phong Ba, vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Lung Tràm, xã Khánh Hải, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

5/ Bà Trần Thị H1 – sịnh năm 1966 (vợ ông K, có mặt)

Địa chỉ: ấp BG, xã KH, huyện T, tỉnh C.

6/ Bà Đoàn Kim N – sinh năm 1954 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 7, ấp K, xã K, huyện K, tỉnh K ..

7/ Bà Đoàn Chi L – sinh năm 1960 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp LT, xã KH, huyện T, tỉnh C

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà L: Đoàn Kim N – sinh năm 1954 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 7, ấp K, xã K, huyện K, tỉnh K ..

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Đoàn Việt T và người đại diện hợp pháp của bà T trình bày: Phần đất tranh chấp có diện tích 25.900m^2 nằm trong khối di sản 63.081,6m^2 (theo đo đạc thực tế), đất tọa lạc tại ấp Lung Tràm, xã Khánh Hải, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, của mẹ bà là cụ Nguyễn Thị Thình đã được Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1995. Cha là cụ Đoàn Văn Hơn, hy sinh năm 1960, cụ Hơn và cụ Thìnhh có 5 người con chung, một con tên Đoàn Thị Bé đã hy sinh (không có chồng con) còn lại 4 người là: Đoàn Việt T, ông Đoàn Văn K, bà Đoàn Kim N, bà Đoàn Chi L. Năm 2009, cụ Thìnhh chết không để lại di chúc, toàn bộ phần đất của cụ Thìnhh là 63.081,6m^2 hiện nay bà T đang quản lý sử dụng 12.296 m^2 đất vườn, còn lại do Đoàn Phong B và Nguyễn Thị Hồng P2 quản lý 5.858,0m^2 đất thổ cư và đất vườn (trong đó có phần mộ của cụ Thìnhh) và 20.636,7m^2 đất trồng lúa, ông Đoàn Văn K quản lý sử dụng diện tích 10.922,2m^2 đất trồng lúa, bà Đoàn Kim N quản lý và sử dụng 7.345,5m^2 đất trồng lúa, bà Đoàn Chi L quản lý và sử dụng diện tích 6.022,9m^2 đất trồng lúa (theo kết quả đo đạc ngày 21/9/2017). Trên đất có căn nhà tình nghĩa của cụ Thìnhh do Phong Ba quản lý. Trước đây cụ Thìnhh sống chung với ông K và Phong Ba (Phong Ba là cháu ngoại của cụ Thìnhh, là con bà T), đến năm 1996 ông K ra ở riêng nên bà T về sống chung với cụ Thìnhh chăm sóc cụ Thìnhh và trả nợ thuế nông nghiệp cho cụ Thìnhh và trả nợ Ngân hàng. Do đó cụ Thìnhh thấy công sức đóng góp của bà nên vào ngày 05/6/2004 cụ Thìnhh nhờ chính quyền địa phương đến làm biên bản họp thân tộc để cụ Thìnhh cho bà diện tích đất 25.900m^2 đất. Sau đó bà làm thủ tục sang tên nhưng lúc đó giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp cho Ngân hàng nên không tách quyền sử dụng được dẫn đến tranh chấp. Nay bà yêu cầu Tòa án chấp nhận biên bản họp thân tộc ngày 05/6/2004 của cụ Thìnhh, công nhận cho bà được nhận diện tích đất 25.900m^2, phần còn lại chia đều cho các đồng thừa kế. Tại phiên tòa sơ thẩm bà T và đại diện theo ủy quyền của bà T giữ nguyên nội dung khởi kiện và thống nhất để lại phần diện tích đất 5.857,4 m^2 giao cho Phong Ba quản lý dùng vào việc thờ cúng.

Bị đơn là ông Đoàn Văn K trình bày: Thống nhất về nguồn gốc đất và mối quan hệ gia đình như bà T trình bày. Trước đây vợ chồng ông sống chung với cụ Thìnhh sau đó ra ở riêng. Năm 1996 bà T về sống chung với cụ Thìnhh. Quá trình sống chung với cụ Thìnhh khi làm ra của cải do cụ Thìnhh quản lý. Khi bà T về sống chung với cụ Thìnhh thì có tiền hay đóng góp gì với cụ Thìnhh thì ông không biết.

Việc bà T khai cụ Thìnhh có chuyển nhượng đất cho bà T là không có vì trước giờ không nghe nói đến. Cụ Thìnhh không biết chữ nên việc bà T cho rằng cụ Thìnhh có ký vào biên bản họp thân tộc ngày 05/6/2004 là không có, năm 2008 bà Thình có yêu cầu UBND xã Khánh Hải giải quyết về việc bà T đòi chia đất của bà Thình. Nay không đồng ý theo yêu cầu của bà T, thống nhất để lại diện tích 5.857,4m^2 giao cho Phong Ba ở để thờ cúng, phần còn lại chia điều cho 4 người con của cụ Thìnhh, khi chia phải có tiền và có hậu.

Bị đơn là anh Đoàn Phong B trình bày: Do mẹ anh là bà T bỏ anh từ lúc nhỏ nên anh sống với cụ Thìnhh, anh không biết bà T có công sức đóng góp cho tài sản của cụ Thìnhh là bao nhiêu, anh làm ra của cải đều giao hết cho cụ Thìnhh quản lý, quyết định, việc cụ Thìnhh chuyển nhượng đất cho bà T anh không biết và không nghe ai nói lại. Tại đơn yêu cầu anh Phong B yêu cầu chia thừa kế phần đất của cụ Thìnhh, nhưng tại biên bản làm việc ngày 07/8/2018 anh Phong B thay đổi yêu cầu quản lý 5.857,4m^2 để thờ cúng cụ Thìnhh, đồng thời yêu cầu hàng thừa kế thứ nhất của cụ Thìnhh trả lại công quản lý di sản là 15 công đất ruộng (tầm 3m) mỗi công là 2.000.000 đồng. Ngoài ra anh Đoàn Phong B còn xác định Đoàn Thái Anh là con của anh và chị Nguyễn Thị Hồng P2 cùng sinh sống trên phần đất của cụ Thìnhh nhưng cháu Thái Anh còn nhỏ không có công sức đóng góp trên phần đất này.

Lời trình bày của bà Đoàn Kim N và bà Đoàn Chi L: Về nguồn gốc đất thống nhất theo lời trình bày của ông K. Vào năm 1974 – 1976 cụ Thìnhh có cho bộ đội mượn số lúa 4,2 tấn, sau giải phóng Nhà nước không trả mà cấn trừ thuế hàng năm của cụ Thìnhh, còn số thuế đóng hàng năm hơn 4 tấn là do anh Phong B, bà T, cụ Thìnhh canh tác chung đóng hàng năm. Việc bà T khai có đem tài sản về và đóng góp công sức nên được cụ Thìnhh chuyển nhượng cho diện tích đất 25.900m^2 là không có vì cụ Thìnhh không biết chữ nên không thể ký tên vào biên bản họp thân tộc ngày 05/6/2004 như bà T trình bày. Hơn nữa vào năm 2008 cụ Thìnhh không đồng ý chia đất cho bà T nên có yêu cầu đến UBND xã Khánh Hải để giải quyết. Nay bà L và bà N thống nhất theo yêu cầu của ông K, đồng ý để lại diện tích 5.857,4m^2 cho Đoàn Phong B quản lý và thờ cúng. Ngoài ra tại phiên tòa bà N và bà L xác định nếu chia cho bà trên phần đất của Phong Ba quản lý thì bà N và bà L đồng ý trả lại tiền công sức đóng góp cho Phong Ba là 20.000.000 đồng.

Lời trình bày của bà Trần Thị H1: Bà thống nhất theo lời trình bày của ông K, yêu cầu để lại 1 phần thờ cúng, còn lại chia điều cho 4 người con của cụ Thìnhh.

Lời trình bày của chị Nguyễn Thị Hồng P2 tại biên bản làm việc ngày 06/6/2017: Chị P1 thống nhất theo lời trình bày của anh Đoàn Phong B.

Lời trình bày của bà Phan Ngọc H2 và ông Nguyễn Văn Q: Ông Q và bà H2 có mượn phần đất của cụ Thìnhh để làm nhà ở, nếu phần đất đó sau này Tòa án chia cho ai mà có yêu cầu vợ chồng ông, bà di dời để trả lại phần đất đó thì ông bà tự nguyện di dời không yêu cầu bồi thường.

Tại kết luận của Hội đồng định giá số 52/KL-TA ngày 19/10/2017 và kết luận bổ sung có thể hiện phần di sản tranh chấp có ghi cụ thể giá trị nhà, đất và tài sản trên đất.

Ngoài ra trên phần đất ông Phong Ba đang quản lý có 1 căn nhà tình nghĩa Nhà nước xây dựng cho cụ Thìnhh.

Tại phiên tòa, ông K, bà N và bà L đồng ý trên phần đất được chia nếu có cây trồng của bà T thì đồng ý trả lại giá trị như đã được Hội đồng định giá đã định.

Tại Công văn số 48/UBND, ngày 08/5/2019 của UBND xã Khánh Hải trả lời: Qua kiểm tra hồ sơ lưu năm 2004 và năm 2008, UBND xã Khánh Hải không có xác nhận văn bản tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Thị Thình tặng cho bà Đoàn Việt T, không có đơn yêu cầu của cụ Nguyễn Thị Thình về việc tranh chấp đất đai.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2019/DS-ST ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu của bà Đoàn Việt T, về việc yêu cầu công nhận phần đất có diện tích là 25.900 m^2 là đất của cụ Nguyễn Thị Thình tặng cho. Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế của bà Đoàn Việt T.

Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông Đoàn Văn K, Đoàn Chi L, Đoàn Kim N.

Chấp nhận một phần yêu cầu của Đoàn Phong B về việc yêu cầu các đồng thừa kế trả lại công gìn giữ di sản.

Chia thừa kế phần di sản như sau:

Giao cho Đoàn Phong B quản lý phần đất dùng vào việc thờ cúng là đất vườn và đất thổ cư với tổng diện tích vị trí số 5 là 5.857,4m thuộc thửa số 109 đất vườn và thổ cư.

Chia cho ông Đoàn Văn K được nhận tổng diện tích là 14.311,9m^2; bà Đoàn Chi L được nhận là 14.301,8m^2; bà Đoàn Kim N được nhận tổng diện tích là 14.308,5m^2; Bà Đoàn Việt T được nhận là 14.304,1m^2.

Phần đất được chia nằm trong quyền sử dụng của cụ Nguyễn Thị Thình, đất tọa lạc tại ấp Lung tràm xã Khánh Hải huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau (kèm theo mãnh trích đo số 69 ngày 21/9/2019 và mãnh trích đo số 02/2019 ngày 14/01/2019 của Chi nhánh Văn Phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Trần Văn Thời).

Bà Đoàn Kim N và Đoàn Chi L có trách nhiệm trả lại công gìn giữ cho Đoàn Phong B mỗi người 10.000.000 đồng.

Buộc ông Đoàn Văn K, Đoàn Chi L, Đoàn Kim N có trách nhiệm trả lại giá trị cây trồng trên đất cho bà Đoàn Việt T như sau: Ông K trả 34.770.000 đồng, bà L trả 7.331.000 đồng, bà N trả là 4.290.000 đồng.

Buộc ông K, bà N, bà L có trách nhiệm hoàn lại tiền chi phí tố tụng cho bà T như sau: Ông K trả 1.989.500 đồng, bà L trả 1.989.500 đồng, bà N trả 1.389.500 đồng.

Buộc bà Phan Ngọc H2 và ông Nguyễn Văn Q di dời căn nhà để trả lại phần đất cho Đoàn Phong B.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 27/5/2019 bà Đoàn Việt T kháng cáo với nội dung yêu cầu xác minh làm rõ công sức đóng góp của ông S và bà T vào tài sản của cụ Thình. Yêu cầu chia ½ diện tích đất cho bà T, không đồng ý việc Đoàn Phong B nhận di sản thờ cúng, việc yêu cầu chia phần đất có mặt tiền mặt hậu là không hợp lý.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Đoàn Việt T, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của những người tham gia tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm ông S đại diện hợp pháp của bà T trình bày vào thời điểm năm 2008 bà T có yêu cầu đến Ủy ban xã giải quyết việc bà T bị cụ Thình đánh và cụ Thình đập phá tài sản. Uỷ ban có tiến hành mời hòa giải, cán bộ hòa giải có ông Châu và ông Chiến. Phía ông K, bà N khẳng định năm 2008 cụ Thình có đơn yêu cầu đến xã giải quyết việc bà T chiếm đoạt đất của cụ Thình bằng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cán bộ hòa giải là ông Châu và ông Chiến. Do cả hai bên đều thống nhất có sự kiện yêu cầu đến Ủy ban xã giải quyết và đúng thành phần cán bộ hòa giải nên thừa nhận có sự kiện cụ Thình và bà T có mâu thuẫn và có sự kiện chính quyền địa phương tổ chức hòa giải.

[2] Để xác định sự việc mâu thuẫn là do nguyên nhân gì và ai yêu cầu giải quyết cần căn cứ vào trình bày của hai bên đương sự. Phía bà T và ông S thì cho

rằng không biết lý do gì cụ Thình chém bà T (BL 767), tại phiên tòa hôm nay thì ông S trình bày do tranh chấp trong chăn nuôi và do ông S và bà T không đưa tiền cho cụ Thình, còn phía ông K, bà N và cả anh Phong B đều cho rằng do bà T làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất để chiếm đất của cụ Thình nên mới có việc cụ Thình làm đơn yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết (BL750, 751). Bà T trình bày bà bị cụ Thình chém gây thương tích phải khâu mấy mũi trên đầu nhưng bà T không có tài liệu chứng cứ chứng minh, theo ông S trình bày là do tranh chấp trong chăn nuôi và do không đưa tiền cho cụ Thình, tuy nhiên mâu thuẫn này không dẫn đến việc cụ Thình dùng dao gây thương tích cho bà T nên không có cơ sở xác định bà T có đơn yêu cầu chính quyền địa phương để giải quyết. Đối với cụ Thình có đơn yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết là căn cứ trên cơ sở xác nhận của ông Châu và ông Chiến là cán bộ trực tiếp ghi biên bản và chủ trì cuộc hòa giải. Ông Châu và ông Chiến cũng thừa nhận nội dung cụ Thình yêu cầu chính quyền giải quyết là bà T tự làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cụ Thình không biết và cụ Thình cũng không có chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà T (BL 753, 754), điều này chứng minh cụ Thình có đơn yêu cầu chính quyền can thiệp việc bà T sang tên quyền sử dụng đất. Như vậy đến năm 2008 cụ Thình không có ý chí tặng cho quyền sử dụng đất cho bà T, thời điểm này bà T cũng chưa được đứng tên quyền sử dụng đất cũng như cụ Thình cũng chưa giao phần đất cho bà T quản lý, đến khi cụ Thình chết cũng không để lại di chúc. Do đó bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà T về việc công nhận biên bản họp thân tộc ngày 05/6/2004 về việc cụ Thình cho đất bà T diện tích là 25.990m^2 là có căn cứ.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T xác định bà yêu cầu công sức đóng góp là 300.000.000 đồng, xét thấy: Thời điểm bà T về sống chung với cụ Thình năm 1996, lúc đó bà T cùng với 05 người con của bà T, con lớn nhất của bà T là 12 tuổi, hai con nhỏ nhất là 03 tuổi. Trong khi đó cụ Thình sống chung với anh Phong B, anh Phong B đang trong độ tuổi lao động, cụ Thình thì được hưởng chế độ liệt sĩ và thương binh. Nếu có việc nợ thuế thì khi bà T về ở chung cũng chỉ đóng thuế một phần và nhà nước cũng đã miễn giảm thuế một phần. Bà T cũng đã sinh sống cùng với cụ Thình và lao động trên phần đất của cụ Thình để nuôi sống gia đình. Phần tiền bà T cho rằng bà mua máy xới, máy cày, máy suốt và các máy này anh Phong B sử dụng vừa canh tác trên đất gia đình, vừa làm thuê cho đất người khác để tạo thu nhập chung trong gia đình, từ đó đến nay không mua thêm được phần đất nào cũng như không tạo nên được của cải nào khác. Trong khi đó, tại giấy xác nhận đóng góp công sức tiền vàng vào tài sản chung của mẹ ruột (BL 45) thì bà T chỉ liệt kê mua xuồng, máy honda, mướn cải tạo đất, mua máy bơm nước, làm nhà, đóng thuế, trong xác nhận này bà T cũng trình bày việc bà T đóng thuế trong gia đình không ai biết và bà còn cho bà L mượn 01 cây vàng. Bà T không có kê khai mua các lại máy cày, máy suốt, máy xới như tại phiên tòa hôm nay, mặt khác, trong giấy đóng thuế lại thể hiện tên của cụ Thình. Hiện tại bà T không chứng minh được bà đã đóng thuế là bao nhiêu và công sức đóng góp vào phần đất này

như thế nào, việc mua máy bơm và xuồng cùng máy honda là để phục vụ chung gia đình, không phải dùng vào cải tạo đất. Các chị em của bà T cũng không thừa nhận việc bà T có công sức đóng góp nên không có căn cứ chấp nhận để tính công sức đóng góp của bà T và ông S.

[4] Đối với vấn đề bà T không đồng ý để anh Phong B quản lý một phần đất của cụ Thình để thờ cúng, thấy rằng: Tại cấp sơ thẩm bà T đồng ý để anh Phong B nhận quản lý phần đất diện tích 5.857,4m^2, trong đó có căn nhà tình nghĩa và phần mộ của cụ Thình (BL 838) và ông K, bà L, bà N đều thống nhất giao phần đất này cho anh Phong B quản lý, thờ cúng cụ Thình. Đây là ý chí tự nguyện của các đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận là có căn cứ. Nếu các đương sự sau này có tranh chấp liên quan đến việc quản lý di sản thờ cúng không đồng ý giao cho anh Phong B quản lý thì các đương sự tự thỏa thuận giao lại cho người khác quản lý thờ cúng, đây là quyền tự định đoạt của các đương sự.

[5] Đối với phần kháng cáo bà T cho rằng phân chia đất như cấp sơ thẩm ai cũng được nhận phần đất có tiền và có hậu là không hợp lý vì khi đóng tiền làm đường lộ thì ông S và bà T đã đứng ra đóng tiền, nếu giao đất cho người nào thì người đó phải thanh toán lại cho ông S, bà T. Ông K, bà N thống nhất chia số tiền 7.155.000 đồng thành 04 phần và giao trả lại cho ông S và bà T. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Đoàn Việt T, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở một phần vì tại phiên tòa phía ông K, bà N, bà L tự nguyện giao lại số tiền do bà T và ông S đóng tiền làm đường lộ nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự.

[7] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 203 Luật đất đai; Điều 463 BLDS năm 1995; Điều 616, Điều 618, Điều 623, Điều 645, Điều 649, Điều 688 BLDS; điểm b khoản 1 Điều 3, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 1 và khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án và Điều 12 Nghị quyết số 01/2012/NQ – HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định

của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án. Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đoàn Việt T. Sửa bản án sơ thẩm số 38/2019/DS-ST ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

Ghi nhận sự thỏa thuận của ông Đoàn Văn K, bà Đoàn Kim N, bà Đoàn Chi L. Buộc ông K, bà N, bà L mỗi người giao trả lại cho ông Nguyễn Long S và bà Đoàn Việt T số tiền là 1.789.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Đoàn Việt T, về việc yêu cầu công nhận phần đất có diện tích là 25.900m^2 là đất của cụ Nguyễn Thị Thình tặng cho. Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế của bà Đoàn Việt T.

Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông Đoàn Văn K, bà Đoàn Chi L, bà Đoàn Kim N.

Chấp nhận một phần yêu cầu của Đoàn Phong B về việc yêu cầu các đồng thừa kế trả lại công gìn giữ di sản.

Giao cho anh Đoàn Phong B quản lý phần đất dùng vào việc thờ cúng là đất vườn và đất thổ cư, vị trí số 5 có các cạnh như sau: ngang mặt lộ giao thông từ vị trí số 5 -6 cạnh ngang 40,1m, cạnh dài từ 6 -7 là 118,3m giáp thửa 132, cạnh ngang từ 7-21- 20 là 33,5m + 23,5m giáp trị trí số 9 và số 8, cạnh dài từ 20 – 5 là 124,3m. Tổng diện tích vị trí số 5 là 5.857,4m^2 thuộc thửa số 109 đất vườn và thổ cư, phần đất này anh Phong B và chị P1 đang quản lý.

- Chia cho ông Đoàn Văn K: vị trí số 01 ngang mặt lộ giao thông từ 01- 02 là 21,9m, cạnh dài từ 01 - 14 là 136,1m giáp thửa 108, cạnh ngang từ 14 - 13- 15 là 21,3 +2m giáp thửa 144, cạnh dài từ 15 -02 là 140,2m, tổng diện tích đất vị trí 01 là 3.075.6m^2 thuộc thửa 109 đất trồng cây (do bà T và ông S quản lý có trách nhiệm giao lại cho ông K); phần đất ở vị trí số 6 có các cạnh như sau: cạnh ngang từ vị trí 13- 15 – 16 -17 là 2m + 23,1m + 8,3m giáp trị trí số 02, cạnh dài từ 13 – 12 là 265,9m, cạnh ngang (hậu) từ 12 - 11 là 50,2m, cạnh dài từ 11 - 17 là 274,7m, tổng diện tích vị trí số 6 là 11.236,3m^2 thuộc thửa số 145 đất trồng lúa (trong số này ông K đang quản lý 10.922,2m^2, phần còn lại 314,1m của bà N và bà L quản lý có trách nhiệm giao lại cho ông K). Tổng diện tích ông K được chia là 14.311,9m^2.

- Chia cho bà Đoàn Chi L: Vị trí số 2, ngang mặt tiền giáp lộ giao thông từ 2 -3 là 21,9m, cạnh dài từ 3 – 16 là 135,1m giáp vị trí số 3, cạnh ngang từ 15-16- là 23,1m giáp vị trí số 6, cạnh dài từ 15 – 2 là 140,2m giáp với vị trí số 01. Tổng diện tích vị trí số 02 là 3.075,6m^2 thuộc thửa 109 đất trồng cây, phần đất này do bà T và ông Sỷ quản lý có trách nhiệm giao lại cho bà L; phần đất vị trí số 8 có các cạnh như sau: cạnh ngang từ 19-20-21 là 10m + 23,5m, cạnh dài từ 21-9 là 293,5m, cạnh ngang hậu từ 9-10 là 45,2m, cạnh dài từ 10-19 là 284,1m. Tổng diện tích vị trí số 8 là 11.226,2m^2

thuộc thửa số 145 đất trồng lúa, phần đất này Phong Ba và Phượng quản lý 9.401,9m^2 nên có trách nhiệm giao lại cho bà L, phần còn lại do bà N và bà L quản lý. Tổng diện tích bà L được chia là 14.301,8m^2.

- Chia cho bà Đoàn Kim N: Vị trí số 03 có các cạnh như sau:cạnh ngang mặt tiền giáp lộ giao thông từ 3- 4 là 21,8m, cạnh dài từ 3-16 là 135,1m giáp với vị trí số 2, cạnh ngang từ 16-17-18 là 8,3m + 16,7m giáp với vị trí 6 và vị trí 7, cạnh dài từ 18-4 là 129,7m giáp với vị trí số 4. Tổng diện tích vị trí số 3 là 3.073,7m^2 thuộc thửa số 109 đất vườn, phần đất này do bà Đoàn Việt T và ông Nguyễn Long S đang quản lý có trách nhiệm giao lại cho bà N; Phần đất vị trí số 9 có các cạnh như sau: cạnh ngang từ 7-21 là 33,5m2 giáp vị trí số 5, cạnh dài từ 7 đến 8 là 302,8m giáp thửa số 132, cạnh ngang hậu từ 8-9 là 43,1m giáp thửa 183, cạnh dài từ 9-21 là 293,5m. Tổng diện tích vị trí số 9 là 11.234,8m^2 thuộc thửa số 145 đất trồng lúa, phần đất này do Đoàn Phong B và Phượng đang quản lý có trách nhiệm giao lại cho bà N. Tổng diện tích bà N được chia là 14.308,5m^2.

- Chia cho bà Đoàn Việt T: vị trí số 04 có các cạnh như sau: cạnh ngang mặt tiền giáp lộ giao thông là từ 4 -5 là 21,9m, cạnh dài từ 5-20 là 124,3m, cạnh ngang từ 18-19-20 là 16,8m + 10m, giáp với vị trí số 7 và 8, cạnh dài từ 18- 4 là 129,7m giáp với vị trí số 3. Tổng diện tích vị trí số 4 là 3.072,0 m^2 thuộc thửa số 109 đất vườn, phần đất này do bà T và ông S đang quản lý; phần đất vị trí số 7 có các cạnh như sau: cạnh ngang 17-18-19 là 16,7m +16,8m giáp với vị trí số 3 và 4, cạnh dài từ 19- 10 là 284,1m giáp với vị trí số 8, cạnh ngang hậu từ 10-11 là 47,6m giáp thửa 189 và 187, cạnh dài từ 11- 17 là 274,7m giáp với vị trí số 6. Tổng diện tích vị trí số 7 là 11.232,1m^2 thuộc thửa số 145 đất trồng lúa, phần đất này do bà N và bà L đang quản lý có trách nhiệm giao lại cho bà T. Tổng diện tích bà T được chia là 14.304,1m^2.

Phần đất được chia nằm trong quyền sử dụng của cụ Nguyễn Thị Thình, đất tọa lạc tại ấp Lung tràm xã Khánh Hải huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau (kèm theo mãnh trích đo số 69 ngày 21/9/2019 và mảnh trích đo số 02/2019 ngày 14/01/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Trần Văn Thời).

Bà Đoàn Kim N và bà Đoàn Chi L có trách nhiệm trả lại công gìn giữ cho Đoàn Phong B mỗi người 10.000.000 đồng.

Buộc ông Đoàn Văn K, Đoàn Chi L, Đoàn Kim N có trách nhiệm trả lại giá trị cây trồng trên đất cho bà Đoàn Việt T như sau: Ông K trả là 34.770.000 đồng, bà L trả 7.331.000 đồng, bà N trả là 4.290.000 đồng.

Buộc ông K, bà N, bà L có trách nhiệm hoàn lại tiền chi phí tố tụng cho bà T như sau: Ông K trả 1.989.500 đồng, bà L trả 1.989.500 đồng, bà N trả 1.389.500 đồng.

Buộc bà Phan Ngọc H2 và ông Nguyễn Văn Q di dời căn nhà để trả lại phần đất cho Đoàn Phong B. Hiện trạng nhà như sau: Nhà trước khung bê tông cốt thép, nền lót gạch men vách thiết, máy lọp tol lạnh ngang 4,9m x 14,3m (xây dựng năm

2012), 1 nhà sau khung bê tông cốt thép, nền lót gạch men, vách thiết, máy lợp tol lạnh ngang 7,4m x 5m và cầu vệ sinh trong nhà sau ngang 1,9m x 1,9m (xây dựng năm 2012), nền láng xi măng bên trái căn nhà trước ngang 2,6m x 10m .

Kể từ ngày bà T, ông S và ông Phong Ba có đơn yêu cầu thi hành án mà bà N, ông K, bà L chậm thi hành các khoản tiền nói trên thì hàng tháng bà N, ông K, bà L còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 3, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 1 và khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án và Điều 12 Nghị quyết số 01/2012/NQ – HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Bà Đoàn Việt T phải nộp án phí tổng các khoản là: 47.872.120 đồng, bà T đã nộp trước 2.000.000 đồng theo biên lai thu số 033950 ngày 01/02/2010 tại Chi cục thi hành án huyện Trần Văn Thời được đối trừ, phần còn lại phải nộp tiếp.

Ông Đoàn Văn K phải nộp: 20.757.060 đồng, được trừ đi số tiền dự nộp trước là 2.079.000 đồng theo biên lai thu số 0004934 ngày 29/6/2015 của Chi cục thi hành án huyện Trần Văn Thời, phần còn lại phải nộp tiếp.

Bà Đoàn Chi L phải nộp: 19.864.620 đồng, được trừ đi số tiền bà L đã dự nộp trước là 2.079.000 đồng theo biên lai thu số 0004935 ngày 29/6/2015 của Chi cục thi hành án huyện Trần Văn Thời, phần còn lại phải nộp tiếp.

Bà Đoàn Kim N phải nộp là: 19.728.920 đồng, được trừ đi số tiền bà N đã dự nộp trước là 2.079.000 đồng theo biên lai thu số 0004936 ngày 29/6/2015 của Chi cục thi hành án huyện Trần Văn Thời, phần còn lại phải nộp tiếp.

Anh Đoàn Phong B phải nộp là: 500.000 đồng, được trừ đi số tiền ông B đã dự nộp trước là 2.079.000 đồng theo biên lai thu số 0004953 ngày 01/7/2015 phần còn lại được hoàn lại cho Phong Ba.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đoàn Việt T phải chịu 300.000 đồng. Bà T đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003193 ngày 27/5/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời được chuyển thu đối trừ.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT, (TM:TANDTCM).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Hoàng Thị Hải Hà

Thành viên Hội đồng xét xử | Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Việt Trung Nguyễn A Đam Hoàng Thị Hải Hà